

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 127/2026/DS-ST

Ngày: 01-7-2026

“Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Huy Xuân.
2. Bà Lê Thị Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Tiến Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 01 tháng 7 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 306/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2026/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2026/QĐST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hà Ngọc M, sinh ngày 01-01-1976; Căn cước công dân số 017176000673, cấp ngày 08-4-2021; địa chỉ: Ấp B, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị Thu H, sinh ngày 26-3-1993; Căn cước công dân số 077193003866; địa chỉ: Khu phố B H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh;
2. Bà Nguyễn Thúy T, sinh ngày 18-9-1988; Căn cước công dân số 092188004272; địa chỉ: Ấp S, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh;

Là người đại diện theo uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền được Văn phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng ngày 05-11-2025.

Bị đơn:

1. Bà Lê Thị Kim P, sinh năm 1989; Chứng minh nhân dân số 273390377;
 2. Ông Trương Minh K, sinh năm 1987;
- Cùng địa chỉ: Ấp B, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà H có mặt; bà M, bà T, ông K, bà P vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, nguyên đơn do người đại diện theo uỷ quyền bà Lê Thị Thu H, trình bày:

Vào ngày 10-12-2018, vợ chồng bà P, ông K có hỏi vay của bà M số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), để giải quyết giấy tờ đất đai. Vì hai bên là quan hệ hàng xóm nên bà M đồng ý cho vay. Việc vay tiền giữa hai bên có làm giấy mượn tiền, có chữ ký của bà P và ông K; bà M không yêu cầu trả tiền lãi; bà P và ông K hứa trong vòng 01 năm sẽ trả lại cho bà M.

Đến thời hạn trả nợ, bà M tìm vợ chồng bà P, ông K để yêu cầu trả tiền nhưng bà P thì không liên lạc được, còn ông K cho rằng không có vay tiền của bà M. Sau đó, bà M đã nhiều lần tìm gặp bà P, ông K để yêu cầu trả tiền lúc này, bà P mới xin thêm thời gian để trả nhưng sau đó vẫn không trả.

Trước đây, bà M yêu cầu bà P, ông K phải trả số tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất 20%/01 năm, thời gian tính tiền lãi từ ngày 10-12-2018 (Ngày viết giấy vay tiền) đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Nay, bà M yêu cầu mức lãi suất 10%/01 năm với thời gian bắt đầu từ ngày 12-11-2023 (Là ngày mà bà M nhận tin qua Z yêu cầu bà P trả tiền nhưng bà P vẫn không trả). Do đó, số tiền mà bà M yêu cầu bà P và ông K phải trả cho bà M là 37.750.000 đồng (Ba mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), tiền lãi theo mức lãi suất 10%/01 năm, thời gian từ ngày 12-11-2023 đến ngày 30-6-2026 là 02 năm 07 tháng 18 ngày nhưng bà M yêu cầu tính 02 năm 07 tháng với số tiền lãi là 7.750.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà P, ông K theo quy định của pháp luật nhưng bà P, ông K vẫn không đến nên không lấy lời khai và hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả số tiền vay còn thiếu nên theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự quan hệ pháp luật tranh

chấp được xác định “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”; nơi cư trú của bị đơn là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn bà M vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên toà nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Lê Thị Kim P, ông Trương Minh K không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt (không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan) nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về thời hiệu khởi kiện: Trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, các đương sự trong vụ án không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu nên không xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay 37.750.000 đồng (Ba mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng), thấy:

[2.1]. Đối với số tiền gốc 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng):

Trong quá trình Tòa án giải quyết, nguyên đơn bà Minh xác Đ do có mối quan hệ hàng xóm từ trước nên vào ngày 10-12-2018, vợ chồng bà P, ông K có đến phòng trọ nơi bà M đang lưu trú để hỏi vay số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Việc vay tiền giữa hai bên có làm giấy tay, giấy tay này do bà P viết, vợ chồng bà P, ông K có ký vào giấy này. Thời gian vay trong vòng 01 năm kể từ ngày viết giấy vay (Ngày 10-12-2018), việc cho vay không có lãi.

Đến ngày 30-04-2020, bà P có viết thêm 01 Giấy khất nợ với nội dung theo Giấy mượn tiền ngày 10-12-2018, bà P, ông K hẹn trong vòng 01 năm sẽ trả (tức là ngày 10-12-2019) nhưng không trả được nên nay xin thêm thời gian để trả nợ cho bà M. Theo bà M, sau khi viết giấy tay này thì bà P, ông K cũng không trả. Đến ngày 11-12-2023, bà M có nhắn tin qua Zalo của bà P để yêu cầu trả tiền nhưng bà P, ông K vẫn không trả cho bà M khoản tiền nào trong tổng số tiền vay ban đầu.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà M đã cung cấp bản chính giấy tay mượn tiền ghi ngày 10-12-2018, Giấy khất nợ ghi ngày 30-4-2020; tin nhắn qua Zalo giữa tài khoản Zalo của bà M với tài khoản Z mang tên bà P. Xét thấy, theo khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”. Đối chiếu với quy định trên thì nguyên đơn bà M đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chứng minh theo quy định của pháp luật.

Về phía bị đơn trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã ra Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bà P, ông K nhưng hết thời hạn thông báo theo quy định của pháp luật bà P, ông K vẫn không có ý kiến phản hồi.

Tòa án đã tiến hành xác minh nơi cư trú của bà P, ông K tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú. Kết quả xác minh cho thấy bà P, ông K có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ: Ấp B (theo đơn khởi kiện nguyên đơn ghi địa chỉ của bà P là ấp X), xã C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì bà P, ông K là người có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra chứng cứ nên Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở để khẳng định bà P, ông K còn thiếu bà M số tiền vay 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Do bà P, ông K đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên cần áp dụng Điều 466 của Bộ luật Dân sự để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, buộc bà P, ông K phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền gốc 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

[2.2]. Về yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 10%/01 năm:

Theo Giấy mượn tiền ghi ngày 10-12-2018 thì việc vay tiền giữa các bên không thể hiện mức lãi suất. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn cũng xác định việc vay tiền giữa hai bên không có lãi.

Do đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự thì “Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi từ mức lãi suất 20%/01 năm xuống mức lãi suất 10%/01 năm và thời gian chậm trả lãi từ ngày 10-12-2018 qua thời gian từ ngày 12-11-2023 đến ngày 30-6-2026 là 02 năm 07 tháng 18 ngày tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu tính 02 năm 07 tháng. Xét, sự thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện và phù hợp với quy định của pháp luật căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi này.

Từ những phân tích trên thấy, căn cứ vào khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 10%/01 năm trên số tiền 30.000.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả 02 năm 07 tháng của nguyên đơn đối với bị đơn.

Như vậy, số tiền lãi bà P, ông K có nghĩa vụ trả cho bà M là: $(10\%/01 \text{ năm} \times 30.000.000 \text{ đồng}) \times 02 \text{ năm } 07 \text{ tháng} = 7.750.000 \text{ đồng}$ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

[3] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (DSST) trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, như sau: $37.750.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.887.500 \text{ đồng}$ (Một triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng); Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 266, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Ngọc M đối với bị đơn bà Lê Thị Kim P, ông Trương Minh K về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lê Thị Kim P, ông Trương Minh K phải có nghĩa vụ trả cho bà Hà Ngọc M số tiền vay còn thiếu là 37.750.000 đồng (Ba mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi 7.750.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Bà Lê Thị Kim P, ông Trương Minh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.887.500 đồng (Một triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Nguyên đơn không phải chịu án phí. Trả lại cho nguyên đơn bà Hà Ngọc M số tiền 1.700.000 đồng (Một triệu bảy trăm ngàn đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024749 ngày 09-10-2025.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án (Ngày 01-7-2026). Đối với bị đơn vắng mặt thì thời hạn này được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”).

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 14 - TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án DS TP. HCM
- Phòng THA DS KV 14 - TP. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thanh Nga